

Đầu nối ống khí QSYLV-G1/8-6

Số bộ phận: 186209

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính | Giá trị |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước | Tiêu chuẩn |
| Chiều rộng định mức | 3.5 mm |
| Loại đệm kín trên ngỗng vận vít | Vòng đệm |
| Vị trí lắp đặt | bất kì |
| Thiết kế | Hình chữ L, 2 lần, song song |
| Kích cỡ gói | 1 |
| Cấu trúc xây dựng | Nguyên tắc đẩy-kéo |
| Áp suất vận hành của khoảng nhiệt độ hoàn chỉnh | -0.095 MPa...0.6 MPa -0.95 bar...6 bar -13.775 psi...87 psi |
| Áp suất vận hành phụ thuộc vào nhiệt độ | -0.095 MPa...1.4 MPa -0.95 bar...14 bar -13.775 psi...203 psi |
| Phân loại hàng hải | xem chứng nhận |
| Môi chất vận hành | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-] Nước theo công bố của nhà sản xuất tại www.festo.com |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu |
| Lớp chống ăn mòn KBK | 1 - ứng suất ăn mòn thấp |
| Tuân thủ LABS | VDMA24364-B1/B2-L |
| Loại phòng sạch | Loại 4 theo ISO 14644-1 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -10 °C...80 °C |
| Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa | 7 Nm |
| Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa | ± 20 % |
| trọng lượng sản phẩm | 31 g |
| Số lối ra | 2 |
| Số lượng đường dây cung cấp | 1 |
| Kiểu gắn | Vít rỗng có hình lục giác bên ngoài |
| Cổng nối khí nén 1 | Ren ngoài G1/8 |
| Cổng nối khí nén 2 | đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm |
| Màu vòng nhả | màu xanh dương |
| Ghi chú vật liệu | Tuân thủ RoHS |
| Vật liệu vỏ | PBT |
| Vật liệu vít rỗng | Đồng thau, mạ niken |

| Đặc tính | Giá trị |
|-------------------------------|---------------------------|
| Vật liệu vòng nhà | POM |
| Vật liệu vòng đệm kín ống mềm | NBR |
| Đoạn kẹp ống vật liệu | thép không gỉ hợp kim cao |